

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN A  
TỈNH BẠC LIÊU**

Bản án số: 34/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 25/5/2021

*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con, chia tài sản chung khi ly hôn.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH BẠC LIÊU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hoàng Yến

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Minh Chiêu  
2. Ông Phạm Văn Sáu

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Huỳnh Ngọc Nhiều, Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:*  
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hân, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 247/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị B, sinh năm 1999. Địa chỉ: Ấp E, xã G, huyện A, tỉnh Bạc Liêu (có mặt)

- Bị đơn: Anh C, sinh năm 1997. Địa chỉ: Ấp H, xã G, huyện A, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà I, sinh năm 1957. Địa chỉ: Ấp H, xã G, huyện A, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 19 tháng 11 năm 2020, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 01 tháng 12 năm 2020, biên bản lấy lời khai và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn, chị B trình bày:* Chị và anh C xây dựng hôn nhân năm 2019, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện A, tỉnh Bạc Liêu và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 34 ngày 13/5/2020. Vợ

chồng chị chung sống có một con chung tên D, sinh ngày 18/8/2020, hiện nay đang sống chung với chị và ông bà ngoại tại ấp E, xã G, huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

Vợ chồng chị có tài sản chung là: Tại lễ đám hỏi ngày 09/9/2019 (âm lịch), mẹ chồng tên I cho 01 tấm lắc 03 chỉ vàng 24k; 01 sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24k; 01 chiếc nhẫn trơn 02 chỉ vàng 24k; 01 đôi bông tai 05 phân vàng 18k; 01 chiếc nhẫn cưới hơn 04 phân vàng 18k (anh C 01 chiếc nhẫn cưới khoảng 4 phân vàng 18k); anh chị em chồng và cô, thím bên chồng (không nhớ họ tên) mỗi người cho 0,5 chỉ vàng 24k tổng cộng là 6 chỉ vàng 24k (12 chiếc nhẫn loại nhẫn trơn). Sau khi cưới khoảng 1 tháng thì mẹ chồng chị là bà I hỏi mượn số vàng này. Chị đã đưa cho mẹ chồng tổng cộng là 1,4 lượng vàng 24k gồm: 01 tấm lắc 03 chỉ vàng 24k; 01 sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24k; 01 chiếc nhẫn trơn 02 chỉ vàng 24k; 12 chiếc nhẫn vàng 24k, mỗi chiếc 0,5 chỉ vàng 24k (loại nhẫn trơn). Ngoài ra, trước khi lấy chồng mẹ ruột chị tên K có cho riêng chị một tấm lắc trọng lượng 02 chỉ vàng 24k. Vào khoảng tháng 01/2020 (âm lịch), tấm lắc của chị bị đứt, mẹ chồng chị là bà I mượn 01 chỉ, bà đem tấm lắc đi bán và đổi lại 01 chiếc nhẫn vàng 24k trọng lượng 01 chỉ về trả lại cho tôi (01 chỉ vàng này hiện nay chị đang quản lý). Như vậy, tài sản chung của chị và anh C được mẹ chồng và anh em, bà con bên chồng cho là 1,4 lượng vàng 24k. Số vàng này bà I đang quản lý; 01 đôi bông tai và 01 chiếc nhẫn cưới chị đang quản lý. Ngoài ra, bà I còn mượn của chị 01 chỉ vàng 24k (tài sản riêng của chị). Việc chị giao vàng cho bà I không làm giấy tờ, khi chị đưa vàng cho bà I thì chỉ có chồng chị chứng kiến, chị đưa tại nhà cha mẹ chồng chị. Vợ chồng chị không có thiếu nợ ai.

Nguyên nhân ly hôn là do cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn về tình cảm, anh C thường xuyên bỏ nhà đi câu cá, không quan tâm vợ con, mẹ chồng khó khăn nên chị không thể tiếp tục chung sống với anh C. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ ngày 14/09/2020 (âm lịch) đến nay. Trong thời gian sống ly thân và xảy ra mâu thuẫn, gia đình anh C có qua gặp cha mẹ chị một lần nhưng xảy ra mâu thuẫn, cự cãi nên không hàn gắn, hòa giải được.

Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh C, không yêu cầu đoàn tụ; chị yêu cầu được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu D, sinh ngày 18/8/2020, yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi; tài sản chung là 1,4 lượng vàng 24k do bà I đang quản lý chị yêu cầu bà I giao trả lại cho chị 7 chỉ vàng 24k, phần còn lại là của anh C; bà I trả lại cho chị 01 chỉ vàng 24k bà I đã mượn; nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 04 tháng 02 năm 2021, bị đơn anh C trình bày:* Anh và chị B xây dựng hôn nhân năm 2019, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. Vợ chồng anh có một con chung tên D, sinh ngày 18/8/2020, hiện đang sống chung với chị B.

Anh xác định vợ chồng anh không có xảy ra bất kỳ mâu thuẫn gì nhưng không hiểu vì sao chị B ẵm con bỏ về nhà cha mẹ ruột sống từ 14/09/2020 (âm lịch), vợ chồng anh cũng ly thân từ đó đến nay.

Vợ chồng anh có tài sản chung là vàng cưới gồm: 01 tấm lắc 03 chỉ vàng 24k; 01 sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24k; 01 chiếc nhẫn trơn 02 chỉ vàng 24k; 01 đôi bông tai 05 phân vàng 18k; 01 chiếc nhẫn cưới hơn 04 phân vàng 18k (anh đang quản lý 01 chiếc nhẫn cưới khoảng 4 phân vàng 18k); anh chị em chồng và cô, thím bên chồng mỗi người cho 0,5 chỉ vàng 24k tổng cộng là 6 chỉ vàng 24k (12 chiếc nhẫn loại nhẫn trơn). Ngoại trừ chiếc nhẫn cưới và đôi bông tai do chị B đang quản lý thì số vàng còn lại vợ chồng anh đã bán làm nhiều lần tại tiệm vàng ở Bạc Liêu (không nhớ tên tiệm vàng) để lo chi phí sinh hoạt, lúc chị B mang thai và sinh con đã chi phí hết hiện không còn. Việc chị B cho rằng có gửi mẹ chồng là bà I 1,4 lượng vàng 24k là không có. Riêng chiếc nhẫn cưới của anh anh cũng đã bán để tiêu xài. Anh xác định mẹ anh có mượn của chị B 01 chỉ vàng 24k, không mượn 1,4 lượng vàng 24k như chị B trình bày.

Nay anh không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ, trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì anh đồng ý giao cháu D cho chị B nuôi dưỡng, anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con, nếu chị B không có khả năng nuôi con thì giao lại cho anh nuôi dưỡng. Tài sản chung không còn, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà I trình bày: Chị B và anh C chung sống hạnh phúc nhưng sau này chị B thường xuyên xin về nhà cha mẹ ruột có khi về hai tháng bà không đồng ý nên chị B không hài lòng từ đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Bà xác định bà không mượn 1,4 lượng vàng 24k của chị B như chị B trình bày. Bà có mượn riêng của chị B 01 chỉ vàng 24k bà đồng ý trả cho chị B.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố

tụng dân sự; Điều 51, 56, Điều 59, các Điều 81, 82, 83, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a, b khoản 1 Điều 24, điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B đối với anh C, xử cho chị B được ly hôn với anh C. Giao con cho chị B trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; anh C I cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật mỗi tháng 745.000 đồng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Không chấp nhận yêu cầu chia đôi số vàng cưới là 1,4 lượng vàng 24k. Chấp nhận yêu cầu bà I trả 01 chỉ vàng 24k. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình chị B I chịu 300.000 đồng. Án phí cấp dưỡng anh C I chịu 300.000 đồng; án phí yêu cầu bà I trả vàng được chấp nhận nên bà I I chịu án phí theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thẩm quyền: Chị B yêu cầu ly hôn và giải quyết về nuôi con khi ly hôn, tài sản chung, đòi nợ vàng với anh C, hiện nay anh C cư trú tại ấp H, xã G, huyện A, tỉnh Bạc Liêu nên Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa ngày hôm nay, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần 2 không rõ lý do. Căn cứ vào Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về hôn nhân: Chị B và anh C xây dựng hôn nhân năm 2019, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện A, tỉnh Bạc Liêu và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 34 ngày 13/5/2020 nên hôn nhân giữa chị B và anh C là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong thời gian chung sống đã xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống chung không hạnh phúc, bất đồng ý kiến, không có tiếng nói chung, tuy là vợ chồng nhưng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và anh chị đã sống ly thân từ ngày 14/09/2020 (âm lịch) đến nay. Trong thời gian mâu thuẫn và sống ly thân vợ chồng chị không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm. Nay chị B cương quyết yêu cầu ly hôn với anh C. Anh C không đồng ý ly hôn vì cho rằng còn thương vợ con nhưng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm. Do đó, căn cứ vào Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B đối với anh C.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống, chị B và anh C có một con chung tên D, sinh ngày 18/8/2020, hiện đang sống chung với chị B. Khi ly hôn chị B yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi con,. Yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu Thành đủ 18 tuổi. Anh C đồng ý giao con cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng. Do đó cần tiếp tục giao cháu D, sinh ngày 18/8/2020, cho chị B tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị B yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng nhưng anh C không đồng ý. Căn cứ vào khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*” do đó anh C I có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Thành. Chị B yêu cầu anh C cấp dưỡng mỗi tháng 1.500.000 đồng nhưng anh C không đồng ý, do đó chỉ có thể buộc anh C cấp dưỡng theo quy định pháp luật là 745.000 đồng/tháng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày 25/5/2021.

[3.3] Về tài sản chung: Chị B và anh C thống nhất tài sản do gia đình chồng cho trong ngày cưới gồm: 01 tấm lắc 03 chỉ vàng 24k; 01 sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24k; 01 chiếc nhẫn trơn 02 chỉ vàng 24k; 01 đôi bông tai 05 phân vàng 18k; 01 chiếc nhẫn cưới hơn 04 phân vàng 18k (anh C 01 chiếc nhẫn cưới khoảng 4 phân vàng 18k); anh chị em chồng và cô, thím bên chồng mỗi người cho 0,5 chỉ vàng 24k tổng cộng là 6 chỉ vàng 24k (12 chiếc nhẫn loại nhẫn trơn).

Chị B cho rằng chị có cho mẹ chồng là bà I mượn 1,4 lượng vàng 24k gồm: 01 tấm lắc 03 chỉ vàng 24k; 01 sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 24k; 01 chiếc nhẫn trơn 02 chỉ vàng 24k; 6 chỉ vàng 24k (12 chiếc nhẫn loại nhẫn trơn). Còn lại 01 đôi bông tai 05 phân vàng 18k; 01 chiếc nhẫn cưới hơn 04 phân vàng 18k chị đang quản lý; anh C quản lý 01 chiếc nhẫn cưới khoảng 4 phân vàng 18k. Do đó, chị yêu cầu bà I giao lại cho chị 7 chỉ vàng 24k, còn lại 7 chỉ vàng 24k là của anh C. Tuy nhiên, chị lại không có căn cứ chứng minh việc chị đưa 1,4 lượng vàng 24k cho bà I mượn. Mặt khác, anh C cho rằng trong quá trình chung sống, anh và chị B đã bán hết 1,4 lượng vàng 24k để phục vụ cho chi phí sinh hoạt, lo cho chị B khi chị B mang thai và sinh con nên không có việc cho bà I mượn vàng như chị B trình bày; chiếc nhẫn cưới của anh đã bán để tiêu xài còn chiếc nhẫn cưới và đôi bông tai chị B đang quản lý anh không có yêu cầu. Bên cạnh đó, bà I xác định bà không có mượn 1,4 lượng vàng 24k của chị B như chị B trình bày. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu trả 1,4 lượng vàng 24k như chị B yêu cầu. Bà thừa nhận có mượn riêng của chị B 01 chỉ vàng 24k bà đồng ý trả cho chị B 01 chỉ vàng 24k.

Từ những phân tích trên, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị B buộc bà I giao trả cho chị B 7 chỉ vàng 24k.

Bà I thừa nhận có mượn riêng của chị B 01 chỉ vàng 24k và đồng ý trả cho chị B 1 chỉ vàng 24k nên cần ghi nhận.

[4] Về án phí dân sự về hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch, chị B I chịu 300.000 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con anh C I chịu 300.000 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà I I chịu 300.000 đồng.

[5] Các quan điểm đề xuất việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa, như đã phân tích, là có căn cứ nên cần chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 59, 81, 82, 83, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a, b khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và mục A của Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016).

Tuyên xử :

**1.** Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B đối với anh C. Xử cho chị B ly hôn với anh C.

**2.** Về nuôi con chung:

2.1. Giao cháu D, sinh ngày 18/8/2020 cho chị B trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Cháu D đang sống chung với chị B. Vì vậy, chị B được quyền tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu D.

2.2. Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu D, sinh ngày 18/8/2020 mỗi tháng 745.000 (Bảy trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 25/5/2021.

2.3. Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

**3.** Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu chia đôi tài sản chung là 1,4 lượng vàng 24k của chị B đối với anh C. Không chấp nhận yêu cầu của chị B về việc buộc bà I giao cho chị 7 chỉ vàng 24k.

Chấp nhận yêu cầu của chị B về việc đòi bà I 01 chỉ vàng 24k. Buộc bà I có trách nhiệm giao trả cho chị B 01 chỉ vàng 24k.

4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí:

5.1. Về án phí Hôn nhân và Gia đình: Chị B chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Chị B đã nộp tạm ứng án phí 2.190.000 (Hai triệu một trăm chín mươi nghìn) đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008439 ngày 01 tháng 12 năm 2020 và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008459 ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A nên được chuyển thu án phí. Chị B được nhận lại số tiền 2.190.000 (Hai triệu một trăm chín mươi nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

5.2. Về án phí cấp dưỡng: Anh C chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

5.3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà I **chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu.**

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền I trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên I thi hành án còn I chịu tiền lãi của số tiền còn I thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người I thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bạc Liêu;;
- VKSND huyện A;
- CC THADS huyện A
- UBND xã G, huyện A;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**Lê Thị Hoàng Yến**